

Biểu 02 - Mẫu số 01

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Tr.đ

TT	Chi tiêu (2)	Giá trị đầu tư (01/01/2015) (3)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 31/12/2015 (6)	Tỷ lệ vốn góp (%) (7)	Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo (8)	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%) (9)=(8)/(6)
			Tăng (4)	Giảm (5)				
A	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác	750	0	0	750	0.50	0	0
	(Chứng khoán)							
B	Đầu tư vào ngành nghề khác							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							

Hội đồng thành viên

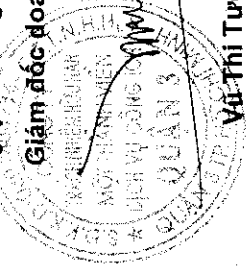
Phúc

Người lập biểu

MC

Tp. HCM Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp



Trần Phước Dũng

Trần Thị Thu Thảo

Vũ Thị Tường Vy

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

Biểu 03 - Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Cùng kỳ năm 2013 [1]	Cùng kỳ năm 2014 [2]	Thực hiện năm 2015		Biên động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm [3]	Thực hiện kỳ [4]	Cùng kỳ năm 2013 năm 2013 [5]=[4]/[1]	Cùng kỳ năm 2014 năm 2014 [6]=[4]/[2]	Kế hoạch năm 2015 [7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
Quét dọn vệ sinh (1000m ²)	265,662.70	254,249.29	221,838.00	222,158.42	83.6%	87.38%	100.14%
Duy tu công viên mảng xanh (m ²)	6,507,364.92	6,243,063	6,236,700.00	6,748,290.00	103.7%	108.09%	108.20%
Nạo vét cống (mđ)	60,387	60,387	60,387.00	60,387.00	100.0%	100.00%	100.00%
Nạo vét hầm ga (cái)	4,303	4,303	4,303.00	4,303.00	100.0%	100.00%	100.00%
Vận chuyển rác (Tấn km)	1,381,106	1,420,188	1,399,903.00	1,437,330.09	104.1%	101.21%	102.67%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
Quét đơn vệ sinh (1000m ²)	265,662.70	254,249.29	221,838.00	222,158.42	83.6%	87.38%	100.14%
Duy tu công viên mảng xanh (m ²)	6,507,364.92	6,243,063	6,236,700.00	6,748,290.00	103.7%	108.09%	108.20%
Nạo vét cống (mđ)	60,387	60,387	60,387.00	60,387.00	100.0%	100.00%	100.00%
Nạo vét hầm ga (cái)	4,303	4,303	4,303.00	4,303.00	100.0%	100.00%	100.00%
Vận chuyển rác (Tấn km)	1,381,106	1,420,188	1,399,903.00	1,437,330.09	104.1%	101.21%	102.67%
3. Tồn kho cuối kỳ							
	0	0	0	0			
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151,443,985,622	93,852,902,607	89,218,000,000	104,530,218,796	69.0%	111.38%	117.16%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8,281,752,394	6,815,130,601	6,800,000,000	9,757,788,743	117.8%	143.18%	143.50%
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,162,233,228	87,037,772,006	82,418,000,000	94,772,430,053	66.2%	108.89%	114.99%
4. Giá vốn hàng bán	120,460,186,449	66,920,636,789	62,702,812,000	78,860,202,890	65.5%	117.84%	125.77%

Nội dung	Cùng kỳ năm 2013	Cùng kỳ năm 2014	Thực hiện năm 2015		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2013	Cùng kỳ năm 2014	Kế hoạch năm 2015
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.702,046,779	20.117,135,217	19,715,188,000	15,912,227,163	70.1%	79.10%	80.71%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,670,798,608	1,619,862,123	0	1,606,654,712	60.2%	99.18%	
7. Chi phí tài chính	195,510,717	(73,045,200)		(97,390,400)	-49.8%	133.33%	
8. Chi phí bán hàng	0				0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,932,383,116	15,574,500,352	14,810,188,000	9,930,070,205	55.4%	63.76%	67.05%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,244,951,554	6,235,542,188	4,905,000,000	7,686,202,070	106.1%	123.26%	156.70%
11. Thu nhập khác	417,076,437	199,297,951	0	1,038,145,345	248.9%	520.90%	
12. Chi phí khác	897,000	26,360,727		172,347,415	19213.8%	653.80%	
13. Lợi nhuận khác	416,179,437	172,937,224	0	865,797,930		500.64%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,661,130,991	6,408,479,412	4,905,000,000	8,552,000,000	111.6%	133.45%	174.35%
* Lợi nhuận liên doanh không tính thuế	249,550,800						
* Lợi nhuận còn phải tính thuế	7,411,580,191	6,408,479,412					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,852,885,048	1,409,865,471	1,079,100,000	1,881,440,000	101.5%	133.45%	174.35%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	5,808,245,943	4,998,613,941	3,825,900,000	6,670,560,000	114.8%	133.45%	174.35%

GHI CHÚ: Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo.

Hội đồng thành viên

Trần Phước Dũng

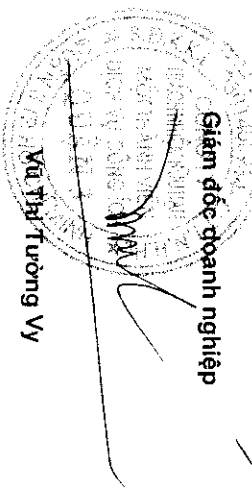
Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Tp. HCM Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp

Yêu Thị Tường Vy



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Tỷ lệ so với KH	Thực hiện 2014	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	...(tấn, kg)	...(tấn, kg)%	%
Quét dọn vệ sinh (1000m ²)	221,838.00	222,158.42	100.14%	254,249.29	87.4%
Duy tu công viên mảng xanh (m ²)	6,236,700.00	6,748,290.00	108.20%	6,243,063	108.1%
Nạo vét cống (mđ)	60,387.00	60,387.00	100.00%	60,387	100.0%
Nạo vét hầm ga (cái)	4,303.00	4,303.00	100.00%	4,303	100.0%
Vận chuyển rác (Tấn km)	1,399,903.00	1,437,330.09	102.67%	1,420,188	101.2%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?			0%	0(tấn, kg)%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?			0%	0%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	55,234,219,517	56,426,868,414	0%	61,101,892,395	92.3%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	58,447,530,000	62,357,810,772	0%	64,317,781,468	97.0%

Hội đồng thành viên



Trần Phước Dũng

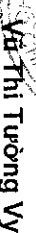
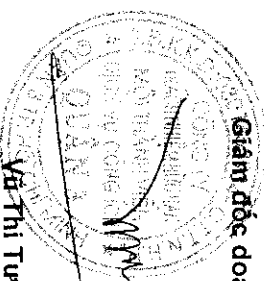
Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Tp. HCM Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp

Vũ Thị Tường Vy

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không?

Có	Không
<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không?

Có	Không
<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không?

Có	Không
<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không?

Có	Không
<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Ghi chú: Doanh nghiệp trình bày cụ thể và giải thích các điểm đánh dấu "Không"

Hội đồng thành viên

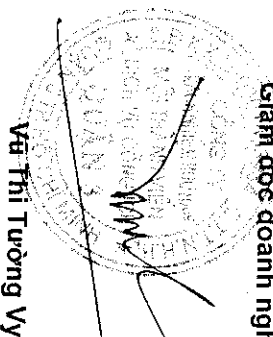
Trần Phước Dũng

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Tp. HCM Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp



Vũ Thị Tường Vy

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Tr.đ

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	39,824	48,251	1.21
2. Quỹ đầu tư phát triển	37,615	48,251	
3. Quỹ dự phòng tài chính	0	0	
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	2,209	0	
B. Tổng tài sản	0		
	169,169	150,818	
C. Lợi nhuận sau thuế + Bổ sung các năm			
	X	9,166	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH	X		19.0%
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản	X		6.1%

Trong năm Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 6323/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố

Hội đồng thành viên



Trần Phước Dũng

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Tp. HCM, Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp



Vũ Thị Tường Vy

Biểu 07 - Mẫu số 01

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

DVT: Trđ

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	1701	8,935	10,636	0
2. Quỹ dự phòng tài chính	0	4,235	4,235	0
3. Quỹ Khen thưởng NLD		(7,216)	9,829	3,280
4. Quỹ thưởng VCQLDN		(346)	584	130
5. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN		0		108
6. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				0

Hội đồng thành viên

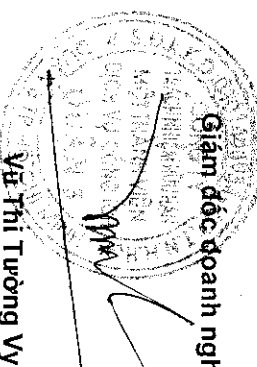
Trần Phước Dũng

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Tp. HCM Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp



Vũ Thị Tường Vy

PHỤ LỤC

(Kèm Công Văn số 1060/UBND-CNN ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2015

ST T	Sản phẩm dịch vụ công ích	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch %	Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện	
						Đảm bảo tiêu chuẩn quy định	Không đảm bảo tiêu chuẩn quy định
	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện						
1	Quét dọn vệ sinh	1000m ²	221.838	222.158,42	100,14%	X	
2	Duy tu công viên mảng xanh	m ²	6.236.700	6.760.750	108,40%	X	
3	Nạo vét cống	md	60.387	60.387	100%	X	
4	Nạo vét hầm ga	cái	4.303	4.303	100%	X	
5	Vận chuyển rác	TấnKm	1.399.903	1.437.330	102,67%	X	

1. Tổng hợp kết quả thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

- Công tác quét dọn vệ sinh sản lượng thực hiện năm 2015: 222.158,42 (1000m²) đạt 100,14% so với kế hoạch năm 2015 (sản lượng kế hoạch năm 2015: 221.838 (1.000m²)), Công tác duy tu công viên mảng xanh sản lượng thực hiện năm 2015: 6.760,750 m² đạt 108,40% so với kế hoạch năm 2015 (sản lượng kế hoạch năm 2015: 6.236.700m²).
- Công tác nạo vét cống sản lượng thực hiện năm 2015: 60.387 md đạt 100% kế hoạch, nạo vét hầm ga thực hiện 4.303 cái đạt 100% kế hoạch.
- Công tác vận chuyển rác sản lượng thực hiện năm 2015: 1.437.330 tấnkm đạt 102,67% so với kế hoạch năm 2015 (sản lượng kế hoạch năm 2015: 1.399.903 tấnkm).

2. Đánh giá tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

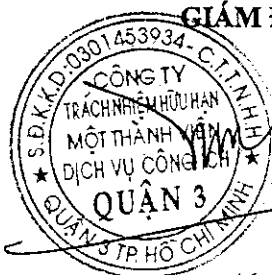
Hoàn thành kế hoạch về sản lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện đảm bảo tiêu chuẩn quy định.

Xếp Loại: A

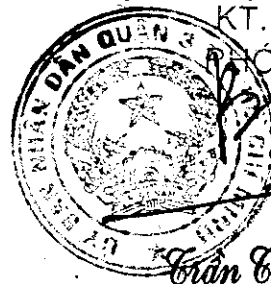
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

Xác nhận của Ủy ban nhân dân Quận 3



Vũ Thị Tường Vy



Trần Thanh Bình

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2015
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
 Loại hình DN: 100% VỐN NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu 1 (tr. đồng)		Chỉ tiêu 2						Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4			Chỉ tiêu 5		
Doanh thu và thu nhập khác		Lợi nhuận (tr.đồng)		Vốn CSH bình quân (tr.đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Khả năng thanh toán nợ đến hạn		Nợ quá hạn		Xếp loại		Xếp loại		Xếp loại	
KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/NH (lần)	(tr.đồng)	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại	
89,218	107,175	4,905	8,552	44,143	48,251	11,11	17,72	127,021	62,341	2,04	0	A	A	A	A	A	

Tp. HCM Ngày 27 tháng 01 năm 2016

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
 CHỦ TỊCH
 Trần Phước Dũng

Người lập biểu
 Trần Thị Thu Thảo

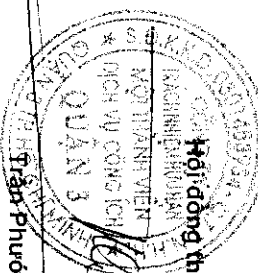
Giám đốc doanh nghiệp
 Vũ Thị Tường Vy


DANH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2015


(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của VCQL	Xếp loại hoạt động VCQL Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	CÔNG TY TNHH MTV DVCI QUẬN 3	0.11	0.18	159.51	A	THỰC HIỆN TỐT	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Ghi chú: Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Viên chức quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.


 Hội đồng thành viên
 CHỦ TỊCH
 Trần Phước Dũng

Người lập biểu

 Trần Thị Thu Thảo

Giám đốc doanh nghiệp

 Vũ Thị Tường Vy

Tp. HCM Ngày 27 tháng 01 năm 2016